SỞ Y TẾ PHÚ THỌ
TTYT KHU VỰC ĐOAN HÙNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **433**/QĐ- TTYT

Đoan Hùng, ngày 21 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm gói thầu: Vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm y tế lần 6 năm 2026 phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế khu vực Đoan Hùng

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC ĐOAN HÙNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu ;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính Phủ về việc Quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 và Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Bộ tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực y tế khối tỉnh quản lý giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Tổ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại tờ trình số 80/TTr-TKHLCNT ngày 18/09/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm gói thầu: Vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm y tế lần 6 năm 2026 phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế khu vực Đoan Hùng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm gói thầu: Vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm y tế lần 6 năm 2026 phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế khu vực Đoan Hùng với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

Tổ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Tổ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu và các khoa phòng thuộc Trung tâm y tế khu vực Đoan Hùng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC ĐOAN HÙNG

Nguyễn Minh Sơn

Phụ lục

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN MUA SẮM GÓI THẦU: VẬT TƯ Y TẾ, HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM Y TẾ LẦN 6 NĂM 2026 PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC ĐOAN HÙNG

(Kèm theo Quyết định số: 433/QĐ-TTYT ngày 21 tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm y tế khu vực Đoan Hùng)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*									
1	Trung tâm Y tế khu vực Đoan Hùng	Gói thầu mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm y tế lần 6 năm 2026 phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế khu vực Đoan Hùng *(danh mục chi tiết tại phụ lục đính kèm)*	Mua sắm: Vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm y tế lần 6 năm 2026 phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế khu vực Đoan Hùng	831.370.258đ	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn vốn hợp pháp khác của Trung tâm	Chào hàng trực tuyến rút gọn		20 ngày	Tháng 09/2026	Trọn gói	90 ngày	Không đề xuất
Tổng giá gói thầu: Tám trăm ba mốt triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, hai trăm năm tám đồng												

Danh sách phần lô:

Phần I: 321.755.500đ Gồm 22 mặt hàng

Phần II: 128.606.058đ Gồm 20 mặt hàng

Phần III: 61.990.000đ Gồm 03 mặt hàng

Phần IV: 81.678.000đ Gồm 08 mặt hàng

Phần V: 58.490.000đ Gồm 09 mặt hàng

Phần VI: 88.393.200đ Gồm 02 mặt hàng

Phần VII: 90.457.500đ Gồm 03 mặt hàng

BẢNG KÊ CHI TIẾT DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 433 /QĐ-TTYT ngày 21 tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm y tế khu vực Đoan Hùng)

STT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Hãng nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
Phần I. Vật tư y tế:						**321.755.500**	
1.1	Giấy điện tim 6 cần	Tập	Trung Quốc	200	35.000	**7.000.000**	
1.2	Chỉ thị hóa học đa thông số	Thẻ	Mỹ	1.000	4.500	**4.500.000**	
1.3	Test ma túy 5 thành phần	Test	Trung Quốc	500	39.500	**19.750.000**	
1.4	Vôi soda	Can	Anh	3	580.000	**1.740.000**	
1.5	Chỉ dafilon 3.0	Sợi	Tây Ban Nha	720	31.500	**22.680.000**	
1.6	Chỉ phẫu thuật vicryl plus 1/0	Sợi	Mỹ	600	130.000	**78.000.000**	
1.7	Chỉ phẫu thuật vicryl plus 3/0	Sợi	Mỹ	240	125.000	**30.000.000**	
1.8	Túi camera nội soi	Cái	Việt Nam	300	6.615	**1.984.500**	
1.9	Giấy in monitor theo dõi thai nhi FC700, 215mm x 30m	Cuộn	Trung Quốc	100	75.000	**7.500.000**	

STT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Hãng nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
1.10	Bao cao su	Cái	Việt Nam	1.000	861	**861.000**	
1.11	Que thử đường huyết	Cái	Trung Quốc	10.000	4.830	**48.300.000**	
1.12	Kim gây tê đám rối thần kinh	Cái	Nhật Bản	30	180.000	**5.400.000**	
1.13	Cup 2,5ml (cốc chứa mẫu)	Cái	Trung Quốc	5.000	400	**2.000.000**	
1.14	Đầu côn vàng (lắp vừa cho pipet dùng trong xét nghiệm)	Cái	Trung Quốc	10.000	50	**500.000**	
1.15	Đầu côn vàng (lắp vừa cho pipet dùng trong xét nghiệm)	Cái	Trung Quốc	10.000	90	**900.000**	
1.16	Sonde foley 2 nhánh số 16	Cái	Trung Quốc	500	14.000	**7.000.000**	
1.17	Test aso	Test	Ai Cập	50	4.800	**240.000**	
1.18	Thuốc thử Anti A	Lọ	Ai Cập	20	84.000	**1.680.000**	
1.19	Thuốc thử Anti B	Lọ	Ai Cập	20	84.000	**1.680.000**	
1.20	Thuốc thử Anti AB	Lọ	Ai Cập	20	84.000	**1.680.000**	

STT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Hãng nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
1.21	Thuốc thử Anti D	Lọ	Ai Cập	20	168.000	**3.360.000**	
1.22	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên virus	Test	Trung Quốc	1.000	75.000	**75.000.000**	
Phần II. Hóa chất máy miễn dịch Access 2:						**128.606.058**	
2.1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do, Access Free T4	Hộp	Mỹ	2	2.614.500	**5.229.000**	
2.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do, Access Free T4 Calibrators	Hộp	Mỹ	1	3.260.250	**3.260.250**	
2.3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần, Access Total Beta HCG	Hộp	Mỹ	2	4.563.300	**9.126.600**	
2.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần, Access Total Beta HCG Calibrators	Hộp	Mỹ	1	3.259.368	**3.259.368**	
2.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần, Access PSA toàn phần Calibrators	Hộp	Mỹ	1	2.945.250	**2.945.250**	
2.6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA, Access CEA	Hộp	Pháp	1	7.169.400	**7.169.400**	
2.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH, Access TSH	Hộp	Mỹ	1	5.216.400	**5.216.400**	

STT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Hãng nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
2.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH, Access TSH Calibrators	Hộp	Mỹ	1	2.614.500	**2.614.500**	
2.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do, Access Free T3	Hộp	Mỹ	2	3.912.300	**7.824.600**	
2.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do, Access Free T3 Calibrators	Hộp	Pháp	1	4.564.350	**4.564.350**	
2.11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin, Access Ferritin	Hộp	Mỹ	1	2.614.500	**2.614.500**	
2.12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3, Access T3	Hộp	Mỹ	1	3.259.200	**3.259.200**	
2.13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3, Access T3 Calibrators	Hộp	Mỹ	1	4.238.640	**4.238.640**	
2.14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125, Access OV Monitor, (2x50 tests)	Hộp	Mỹ	1	9.496.200	**9.496.200**	
2.15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9, Access GI Monitor, (2x50test)	Hộp	Mỹ	1	9.586.500	**9.586.500**	
2.16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3, Access BR Monitor, (2x50 tests)	Hộp	Mỹ	1	9.586.500	**9.586.500**	
2.17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol, Access cortisol (2x50 test)	Hộp	Mỹ	1	3.259.200	**3.259.200**	

STT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Hãng nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
2.18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP, Access AFP (2x50 tests)	Hộp	Mỹ	1	4.888.800	**4.888.800**	
2.19	IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch, Access wash buffer II, 4x1950ml	Thùng	Trung Quốc	3	2.948.400	**8.845.200**	
2.20	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch, Hóa chất phát quang, Subtrate	Hộp	Mỹ	2	10.810.800	**21.621.600**	
Phần III. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải HYLYTE-300						**61.990.000**	
3.1	Hóa chất điện giải đồ Ion, 390 ml+ 160 ml	Hộp	Trung Quốc	10	4.829.000	**48.290.000**	
3.2	Chất rửa khử Protein hệ thống xét nghiệm điện giải đồ, 50ml	Hộp	Trung Quốc	3	3.600.000	**10.800.000**	
3.3	Chất rửa thường quy hệ thống xét nghiệm điện giải đồ, 250ml	Chai	Trung Quốc	1	2.900.000	**2.900.000**	
Phần IV. Hóa chất máy NX đông máu Solea100:						**81.678.000**	
4.1	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time, BIO-TP LI (Low ISI) Prothrombin Time (PT), "R1: 6 x 4 ml R2: 1 x 25 ml"	Hộp	Pháp	10	1.800.000	**18.000.000**	

STT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Hãng nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
4.2	Hóa chất xét nghiệm APTT Kaolin, BIO-CK APTT Kaolin, R1: 6 x 3 ml	Hộp	Pháp	8	1.700.000	**13.600.000**	
4.3	Hóa chất Calci Chloride, CALCIUM CHLORIDE 0.025M, R2: 1 x 60 ml	Hộp	Pháp	3	690.000	**2.070.000**	
4.4	Hóa chất định lượng Fribrinogen, BIO-FIBRI Chronometric determination of Fibrinogen, "R1: 6 x 4 ml R2: 1 x 125 ml"	Hộp	Pháp	4	3.800.000	**15.200.000**	
4.5	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu toàn bộ mức 1, COATROL 1 Level 1, R1: 6 x 1 ml	Hộp	Pháp	1	3.504.000	**3.504.000**	
4.6	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu toàn bộ mức 2, COATROL 2 Level 2, R1: 6 x 1 ml	Hộp	Pháp	1	3.504.000	**3.504.000**	
4.7	Hoá chất rửa máy đông máu, Cleaning Solution Solea 100, 50 x 20 ml	Hộp	Pháp	1	3.400.000	**3.400.000**	
4.8	Cuvette máy đông máu tự động, Cuvettes racks pour Solea 100, 2.320 test/hộp	Hộp	Pháp	2	11.200.000	**22.400.000**	

STT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Hãng nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
Phần V. Hóa chất cho máy điện giải H900:						**58.490.000**	
5.1	Thuốc thử cho máy phân tích điện giải (phương pháp điện cực ion chọn lọc - ISE), "Reagent pack XLH-1", "430ml/túi Calibration Solution A + 110ml/túi Calibration Solution B"	Hộp	Trung Quốc	10	3.500.000	**35.000.000**	
5.2	Dung dịch vệ sinh, Cleaning solution, 110ml	Chai	Trung Quốc	2	495.000	**990.000**	
5.3	Dung dịch rửa điện cực (phương pháp enzyme), Electrode wash solution (enzyme), 25mg/chai × 5 +5ml/chai ×1, ống nhỏ giọt: 1 cái	Hộp	Trung Quốc	2	750.000	**1.500.000**	
5.4	Điện cực K, K Electrode	Cái	Trung Quốc	1	3.500.000	**3.500.000**	
5.5	Điện cực Na, Na Electrode	Cái	Trung Quốc	1	3.500.000	**3.500.000**	
5.6	Điện cực Cl, Cl Electrode	Cái	Trung Quốc	1	3.500.000	**3.500.000**	
5.7	Điện cực Ca, Ca Electrode	Cái	Trung Quốc	1	3.500.000	**3.500.000**	
5.8	Điện cực pH, pH Electrode	Cái	Trung Quốc	1	3.500.000	**3.500.000**	
5.9	Điện cực tham chiếu, Ref Electrode	Cái	Trung Quốc	1	3.500.000	**3.500.000**	

STT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Hãng nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền	Ghi chú
Phần VI. Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480:						**88.393.200**	
6.1	Wash-AU 1x5000ml	Chai	Trung Quốc	10	8.337.420	**83.374.200**	
6.2	PAL KIT 250/50	Hộp	Bỉ	1	5.019.000	**5.019.000**	
Phần VII. Hóa chất máy xét nghiệm huyết học Medonic M32 và máy nước tiểu UC-58						**90.457.500**	
7.1	Que thử nước tiểu 10 thông số, Urine Reagent Strips, lọ 100 test	Lọ	Trung Quốc	50	596.400	**29.820.000**	
7.2	IVD là dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học, Dung dịch pha loãng, Medonic M-series Diluent, RFID, 20 lít	Thùng	Thụy Điển	5	5.880.000	**29.400.000**	
7.3	Thuốc thử ly giải tế bào máu trong xét nghiệm huyết học, Dung dịch ly giải, Medonic M-series Lyse, RFID, 5 lít	Thùng	Thụy Điển	5	6.247.500	**31.237.500**	
	Tổng cộng					**831.370.258**	

Số tiền bằng chữ : Tám trăm ba mốt triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, hai trăm năm tám đồng chẵn